

Phụ lục 1. Diện tích và cơ cấu Đất xã Ngọc Linh*ĐVT: Ha*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	TH 16-20	TH 21	TH22	TH 23
	Tổng diện tích tự nhiên	7.528,47	7.528,47	7.528,47	7.528,47
1	Đất nông nghiệp	7.361,05	7.360,88	7.360,88	7.330,06
1.1	Đất trồng lúa	528,20	528,17	528,17	522,55
	Trđ: Đất trồng lúa nước	35,85	35,85	35,85	34,25
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	648,50	648,37	648,37	346,28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.332,54	1.332,52	1.332,52	1.669,71
1.4	Đất rừng phòng hộ	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	3.790,33	3.790,33	3.790,33	3.790,33
1.6	Đất rừng sản xuất	1.061,27	1.061,27	1.061,27	1.000,99
	Trđ: đất có RSX là rừng tự nhiên	1.061,27	1.061,27	1.061,27	1.000,99
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	0,21	0,21	0,21	0,19
1.8	Đất nông nghiệp khác	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	142,26	142,44	142,44	187,90
2,1	Đất ở	-	-	-	-
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	18,90	18,90	18,90	28,68
2.2	Đất chuyên dùng	90,08	90,26	90,26	
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,35	0,35	0,35	0,85
2.2.2	Đất quốc phòng	-	-	-	3,00
2.2.3	Đất an ninh	-	-	-	0,05
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	2,23	2,23	2,23	116,38
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	-	-	-	-
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	87,50	87,68	87,68	
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	-	-	-	-
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	-	-	-	-
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà táng	10,59	10,59	10,59	10,49
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	22,69	22,69	22,69	22,45
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	-	-	-	
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	6,00
3	Đất chưa sử dụng	25,16	25,16	25,16	20,36

Phụ lục 2. Chỉ tiêu tổng hợp xã Ngọc Linh

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 2016-2020	NQ ĐH xã khóa XX	Thực hiện 2021	Thực hiện 2022	Thực hiện 2023	Kế hoạch 2024	Kế hoạch 2025
I	Chỉ tiêu kinh tế								
1	Diện tích gieo trồng cây hàng năm	ha	350,7	430	281,6	280,7	272,9	270	274,2
	<i>Trong đó:</i>								
-	Diện tích lúa ruộng	ha	320		255	255	255	255	260
-	Sắn	ha	17		10	15,3	5	4	3
-	Cây rau đậu	ha	6,7		9,6	7,9	7,9	8	8,2
-	Cây ngô	ha	7	50	7	2,5	5	3	3
-	Các loại cây trồng khác theo thực tế	ha							
2	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	1.357		1.034	959	1.059	1.058	1.157
	<i>Trong đó:</i>								
-	Thóc	Tấn	1.330		1.010	950	1.051	1.051	1.150
-	Ngô	Tấn	27,2		24	9	8,2	6,5	6,5
3	Diện tích cây lâu năm	Ha	123		121,4	126,4	127,4	130	132
	<i>Trong đó:</i>								
-	Cây cà phê	Ha	110,5	80	108,3	108,3	113,3	143,3	143,3
-	Cây bời lời	Ha							
-	Cây ăn quả	Ha	12,5		13,1	18,1	19,1	20	22
-	Các loại cây trồng khác theo thực tế								
4	Diện tích cây dược liệu	Ha	146,2		196,7	384,7	330,1	331	332,5
	<i>Trong đó:</i>								
-	Sâm Ngọc Linh	Ha	3,2	0,5	14,2	20,6	22,1	23	24,5
-	Sâm dây	Ha	140	200	176,5	356,1	300	300	300
-	Đương quy	Ha	3		6	8	8	8	8
5	Tổng đàn gia súc	Con	0	2050	920	1021	1098	1510	1640
	<i>Trong đó:</i>								
-	Trâu	Con		250	305	336	370	390	400
-	Bò	Con		300	319	333	373	450	490
-	Heo	Con		1500	296	352	355	670	750
-	Dê	Con							
6	Tổng đàn gia cầm	Con	2.955		1.610	1.625	1.640	1.650	1.655
7	Nuôi trồng thủy sản								
-	Diện tích nuôi trồng	Ha	0,7	0,5	1	1	1	1	1
-	Sản lượng	Tấn	3,3						
8	Thu nhập bình quân một người một năm	Tr.đ/người / năm		36	25	26	28	33	38
9	Lương thực bình quân đầu người	Kg/người/ năm		450,0	370,3	345,6	376,9	374,1	408,2
10	Thu ngân sách trên địa bàn	Tr. Đồng	404,42	150	16,67863	15,715	19,5		
	<i>Trong đó:</i>								
	- Thu từ khu vực công thương nghiệp - ngoài quốc doanh	Tr. Đồng	353,71						
	- Thuế thu nhập cá nhân	Tr. Đồng	7,59		2,24		0,50		

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 2016-2020	NQ ĐH xã khóa XX	Thực hiện 2021	Thực hiện 2022	Thực hiện 2023	Kế hoạch 2024	Kế hoạch 2025
	- Lệ phí trước bạ	Tr. Đồng	1,36		0,66		2,00		
	- Các loại phí, lệ phí	Tr. Đồng	9,87		3,98	5,81	10,00		
	- 'Thu khác ngân sách	Tr. Đồng	26,62		9,80	9,91	7,00		
	- Các khoản thu về nhà đất	Tr. Đồng	5,27						
11	Chi ngân sách trên địa bàn (Chi TX)	Tr. Đồng	33.850,3		6.133,9	6.005,1	12.000,0		
12	Chi đầu tư phát triển trên địa bàn	Tr. Đồng	16.782			9.274	6.500	18.698	18.698
	<i>Trong đó:</i>	<i>Tr. Đồng</i>							
	- Vốn từ NSNN	Tr. Đồng	16.782			9.274	6.500	18.698	18.698
	- Vốn đầu tư từ xã hội	Tr. Đồng	0			0	0	0	0
13	Trồng rừng								
	- Diện tích trồng mới	ha	0		0	2,02	16,91	9	7
	- Độ che phủ rừng	%	77,91	78	77,91	77,91	77,97	77,97	80
14	Cơ sở kinh tế	Cơ sở							
	- Hợp tác xã	Cơ sở	1		1			1	1
	- Tổ hợp tác	Cơ sở	15		20	18	28	28	28
	Thành lập mới tổ liên kết cánh đồng sâm			2					
	Thành lập mới tổ liên kết nuôi ong lấy mật			3					
II	Chỉ tiêu văn hóa - xã hội								
1	Dân số								
	- Dân số trung bình	Người		3.000	2.792	2.775	2.810	2.827	2.833
	- Tốc độ tăng dân số tự nhiên	%							
	- Tuổi thọ trung bình	Tuổi							
1	Lao động và việc làm								
	- Số người được giải quyết việc làm (tăng thêm trong năm)	Người	55		65	85	85	86	105
	- Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	%	33,5		65,0	72,0	78,0	85,0	89,0
	<i>Trong đó, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)</i>	<i>%</i>	<i>15,5</i>		<i>17,5</i>	<i>22,8</i>	<i>28,7</i>	<i>30,1</i>	<i>32,2</i>
2	Giảm nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều								
	- Tổng số hộ	Hộ	715		763	765	792	798	805
	- Số hộ nghèo	Hộ	566	403	447	388	245	155	76
	- Tỷ lệ hộ nghèo	%	79,2	50,0	58,6	50,7	30,9	19,4	9,4
	- Số hộ cận nghèo	Hộ	47		85	118	151	110	86
	- Tỷ lệ hộ cận nghèo	%	6,6		11,1	15,4	19,1	13,0	10,7
	- Số hộ thoát khỏi nghèo trong năm	Hộ	85		119	59	139	131	103
3	Giáo dục và Đào tạo								
a	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	3403		684	732	757	768	799
	- Nhà trẻ		0		0	0	11	11	15
	- Mẫu giáo	"	875		194	205	204	204	220
	- Tiểu học	"	1527		300	305	327	322	325
	- Trung học cơ sở	"	1001		190	222	215	231	239

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 2016-2020	NQ ĐH xã khóa XX	Thực hiện 2021	Thực hiện 2022	Thực hiện 2023	Kế hoạch 2024	Kế hoạch 2025
b	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi	"							
-	Tiểu học	%	92,00		92,0	90,49	92,66	94,40	96,92
-	Trung học cơ sở	%	97,7		97,36	95,04	94,88	96,96	96,98
c	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%							
-	Mầm non	%	0		0	0	0	0	0
-	Tiểu học	%	0		0	0	0	0	0
-	Trung học Cơ sở	%	0		0	0	0	0	0
-	TH&THCS	%	0		0	0	0	0	0
d	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS chuyển sang học nghề, THPT hoặc THPT nội trú	%	0		42,26	46,8	70	70	70
4	Y tế								
-	Tỷ lệ bao phủ y tế	%	100		100	100	100	100	100
-	Tỷ lệ bao phủ BHXH	%	5,7		8,3	8,91	10,66	12,7	14,56
-	Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng	%							
-	Tỷ trẻ em trong độ tuổi tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	%	97	97-99	96,6	97,8	97	97	97
-	Tỷ lệ trẻ em < 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	31,5	25,1	30,4	26,3	23,4	24	23
-	Tỷ lệ trẻ em < 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	50,7	25,1	50,8	48,4	47,1	46	45
5	Tỷ lệ hộ sử dụng điện	%							
6	Tỷ lệ hộ sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%			70,4	70,6	78	84	90
7	Văn hóa	Thôn							
-	Tỷ lệ thôn, làng đạt danh hiệu văn hóa	%	25	25	25	100	100	91,66	91,66
-	Tỷ lệ hộ gia đình văn hóa	%	57,7	57,7	52,8	80,4	90	95	100
-	Tỷ lệ thôn, vùng ĐBDTTS có nhà rồng truyền thống	%		70	83,3	83,33	83,33	83,3	100
-	Tỷ lệ thôn làng có đội công chiêng	%			8,3	16,6	16,6	50	100
8	Xóa nhà tạm, dột nát	Căn		100%		37	40	15	15
9	Đầu tư thêm đường giao thông nông thôn	Km				1,9	2	16	16
10	Lớp đào tạo nghề	Lớp/lượt hv	3/105		2/70	1/35	04/35	04/35	04/35
11	Tập huấn kỹ thuật sản xuất	Lớp/lượt hv					02/35	02/35	02/35
12	Xó bỏ các hủ tục lạc hậu	Hủ tục			3	3	0	0	0
13	Chương trình Nông thôn mới								
-	Xã nông thôn mới	Tiêu chí	6	8	8	8	9	13	15
-	Thôn Nông thôn mới	Tiêu chí							
+	Thôn Kung Rang	Tiêu chí				7	10	10	Duy trì
+	Thôn Tân Rát	Tiêu chí				4	6	8	10
+	Thôn Lê Toan	Tiêu chí				4	6	8	8
+	Thôn Đăk Sun	Tiêu chí				3	6	10	Duy trì
+	Thôn Long Năng	Tiêu chí				3	6	8	8
+	Thôn Sa Múc	Tiêu chí				2	5	7	8

Phụ lục 3. Dân số, lao động, nhà ở chi tiết đến thôn

TT	Thôn, làng	Dân số (người)	trong đó: ĐBĐTTS	Theo giới tính		Lao động	Trđó:	Hộ	Nhà ở (căn)		Hộ nghèo (hộ)
				Nam	Nữ		Qua đào tạo		Kiên cố	Tạm, đột nát	
Toàn xã		2.810	2.758	1.370	1.388	1.523	454	786	689	97	245
1	Thôn Kon Tua	81	81	50	31	50	15	25	19	6	11
2	Thôn Long Năng	310	310	200	110	196	55	92	70	22	33
3	Thôn Sa Múc	267	267	120	147	151	65	72	49	23	34
4	Thôn Kung Rang	350	306	106	200	203	58	92	90	2	5
5	Thôn Đăk Nai	212	212	112	100	105	35	56	45	11	35
6	Thôn Ngọc Súc	271	271	121	150	132	35	77	73	4	18
7	Thôn Kon Tuông	258	258	150	108	152	32	82	75	7	16
8	Thôn Tu Dốp	149	149	70	79	56	10	37	33	4	15
9	Thôn Đăk Sun	177	176	86	90	104	36	50	48	2	4
10	Thôn Tân Rát	231	225	105	120	124	48	65	61	4	13
11	Thôn Lê Ngọc	195	195	100	95	80	25	53	45	8	25
12	Thôn Lê Toan	309	308	150	158	170	40	85	81	4	36

Phụ lục 4. Danh mục các công trình cơ sở hạ tầng trên địa bàn xã Ngọc Linh

TT	Tên công trình	Quy mô	Chiều dài	Bê tông	Vốn đầu tư (tr.đ)	Nguồn vốn đầu tư	Năm đầu tư hoàn thành	Hiện trạng
I	Giao thông		39,30	31,30				
1	Đường Ngọc Hoàng- Măng Bút lên Ngọc Súc	L=2km; W=3m	2,00	2,00	5,55	CTMTQG NTM	2023	Đã đưa vào sử dụng
2	Đường Ngọc Hoàng- Măng Bút lên Đắk Nai	L=3km; W=2m	3,00	2,00	2,50	CTMTQG NTM	2023	Đang thi công
3	Đường nội thôn kung Rang	L=3km; W=3m	3,00	2,50				2.5 km bê tông, 0.5 km đường đất
4	Đường trung tâm xã lên Ngọc súc	L=2km; W=3m	2,00	2,00				Bê tông
5	Đường nội thôn Ngọc Súc	L= 2km; W=2m	2,00	2,00				Bê tông
6	Đường trung tâm xã lên Long Năng	L= 1,5 km; W=3m	1,50	1,50				Bê tông
7	Đường nội thôn Long Năng	L=2.8km; W=3m	2,80	2,80				Bê tông
8	Đường từ Long Năng lên Sa Múc	L= 1,5 km; W=3m	1,50	1,50				Bê tông
9	Đường nội thôn Sa Múc	L=1km; W=2m	1,00	0,50				0.5 km bê tông, 0.5 km đường đất
10	Đường từ trung tâm xã lên Tu Dốp nhóm 2	L= 1km; W=2m	1,00	1,00				Bê tông
11	Đường từ Tu Dốp nhóm 2 lên Tu Dốp nhóm 1	L= 1.5 km	1,50					Đường đất
12	Đường Ngọc Súc lên Đắk Sun	L= 1km; W=2m	1,00	1,00				Bê tông
13	Đường nội thôn Đắk Sun	L= 0.5 km	0,50					Đường đất
14	Đường từ Đắk Sun lên Tân Rát 1	L=3 Km; W=2m	3,00	3,00				Bê tông
15	Đường từ Đắk Sun lên Tân Rát 2	L=0.5 km; W=2m	0,50	0,50				Bê tông
16	Đường từ Kung Rang lên Kon Tua	L= 3km; W=2m	3,00	2,00				2 km bê tông, 1 km đường đất
17	Đường từ Ngọc Hoàng Măng But lên Kon Tuông	L=3km	3,00					Đường đất
18	Đường từ Ngọc Hoàng Măng But lên Lê Toan	L= 1 km; W=2m	1,00	1,00				Bê tông
19	Đường Ngọc Hoàng Măng But - Tu Mơ Rông	L= 6 km; W=5m	6,00	6,00				Bê tông
II	Điện							
1	Xây dựng mới TBA và đường dây hạ thế sau TBA Lê Ngọc				415,00	Cty Điện lực Kon Tum	2023	Đang thi công
2	TBA Trung tâm xã- Đắk Dít							Đang sử dụng
3	TBA thôn Kon Tua							Đang sử dụng
4	TBA thôn Đắk Nai							Đang sử dụng
5	TBA thôn Kon Tuông- thôn Lê Toan							Đang sử dụng
6	TBA thôn Lê Ngọc							Đang sử dụng
7	02 TBA thôn Long Năng (nhóm Long Năng; nhóm Đắk Dã- Đắk Ia)							Đang sử dụng

TT	Tên công trình	Quy mô	Chiều dài	Bê tông	Vốn đầu tư (tr.đ)	Nguồn vốn đầu tư	Năm đầu tư hoàn thành	Hiện trạng
8	TBA thôn Sa Muc							Đang sử dụng
9	02 TBA thôn Tu Dốp (nhóm 1. nhóm 2)							Đang sử dụng
10	02 TBA thôn Ngọc Súc (nhóm Lê văn-Tu Cú; nhóm Tu Cú)							Đang sử dụng
11	02 TBA thôn Tân Rát (nhóm 1, nhóm 2)							Đang sử dụng
III	Công trình thủy lợi							
1	Thủy lợi Crao Man thôn Kung Rang	85m			667,00	NTM	2023	Chưa đưa vào sử dụng
2	Thủy lợi Ngọc Pông	144m			663,00	NTM	2023	Chưa đưa vào sử dụng
3	Thủy lợi Chiếc Tuông thôn Kung Rang							Đã đưa vào sử dụng
4	Thủy lợi Đăk Kôn thôn Kung Rang							Đã đưa vào sử dụng
IV	Công trình Nước sinh hoạt				2945,18			
1	Nước sinh hoạt thôn Kon Tuông	DT sàn xây dựng 170m2			1293,12		2012	Đang sử dụng
2	Nước sinh hoạt thôn Kung Rang	3km			2,01	Phòng Dân tộc huyện	2023	Đã đưa vào sử dụng
3	Nước sinh hoạt thôn Ngọc Súc	Diện tích xây dựng 100m2			244,39		2010	Đang sử dụng
4	Nước sinh hoạt thôn Long Năng				1013,07		2012	Đang sử dụng
5	Nước sinh hoạt thôn Kon Tua	Diện tích xây dựng 85m2			197,06		2006	Đang sử dụng
6	Nước sinh hoạt thôn Đăk Nai	Diện tích xây dựng 80m2			195,53		2006	Đang sử dụng
V	Giáo dục							
1	Nhà ở giáo viên, nhà ở học sinh	05 phòng ở giáo viên, 03 phòng ở học sinh			3.485	CTMTQG PTKTXH ĐBDTTS và MN	2023	
VI	Y tế							
1	Trạm Y tế xã Ngọc Linh	Nhà trạm và lưu bệnh nhân, diện tích 250m2,			4976,57	XSKT và nguồn khác	2021	Đang sử dụng tốt
VII	Văn hóa							
1	Nhà rông thôn Kung Rang				100	NTM	2022	Đang sử dụng
2	Nhà rông thôn Kon Tua						2019	Đang sử dụng
3	Nhà rông thôn Kon Tuông						2020	Đang sử dụng
4	Nhà rông thôn Đăk Nai						2019	Đang sử dụng
5	Nhà rông thôn Lê Toan						2021	Đang sử dụng
6	Nhà rông thôn Tân Rát						2019	Đang sử dụng
7	Nhà rông thôn Đăk Sun						2022	Đang sử dụng

TT	Tên công trình	Quy mô	Chiều dài	Bê tông	Vốn đầu tư (tr.đ)	Nguồn vốn đầu tư	Năm đầu tư hoàn thành	Hiện trạng
8	Nhà rông thôn Ngọc Súc						2019	Đang sử dụng
9	Nhà rông thôn Sa Múc							Bị sập sau bão NoRu
10	Nhà rông thôn Long Năng							Bị sập sau bão NoRu
11	Hệ thống loa phát thanh không dây	12 cái						Bị hư hỏng
VII	Trụ sở làm việc							
1	Nhà làm việc 02 tầng	505,84 m2			14.990	NS	2024	Đang thi công
2	Nhà hội trường	247,36 m2						

Phụ lục 5: Nhu cầu nguồn lực thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia xã Ngọc Linh

ĐVT: Triệu đồng

TT	Công trình, hoạt động	Địa điểm	Quy mô	Thời gian	Tổng vốn đầu tư	Vốn đã bố trí GD 2021-2025	Trong đó		Vốn đã bố trí đến hết 2023	Trong đó		Kế hoạch 2024-2025	Trong đó	
							ĐTPT	SN		ĐTPT	SN		ĐTPT	SN
	TỔNG SỐ (A+B+C)				42.584	42.584	40.917	1.667	11.059	10.539	520	31.525	30.378	1.147
A	CTMTQG PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐBDTTS VÀ MIỀN NÚI				39.211	39.211	39.211		10.539	10.539		28.672	28.672	
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt				2.725	2.725	2.725		2.725	2.725				
I.1	Hỗ trợ đất ở, đất sản xuất				718	718	718		718	718				
1	Hỗ trợ đất ở đất ở	xã Ngọc Linh	6 hộ	2022	174	174	174		174	174				
2	Hỗ trợ nhà ở	xã Ngọc Linh	9 hộ	2022-2023	298	298	298		298	298				
3	Hỗ trợ đất sản xuất	xã Ngọc Linh	15 hộ	2023-	246	246	246		246	246				
I.2	Hỗ trợ nước sinh hoạt				2.007	2.007	2.007		2.007	2.007				
1	NSH tập trung thôn Kung Rang xã Ngọc Linh	Thôn Kung Rang	Đắp đầu mơi, be lọc, đường ống và bồn chứa nước	2022	2.007	2.007	2.007		2.007	2.007				
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết				20.000	20.000	20.000		4.329	4.329		15.671	15.671	
1	Dự án sắp xếp, ổn định dân cư tại chỗ xã Ngọc Linh, huyện Đắk Glei	xã Ngọc Linh	Bố trí ổn định dân cư tại chỗ cho 763 hộ với 2,756 khẩu của xã Ngọc Linh	2023-2025	20.000	20.000	20.000		4.329	4.329		15.671	15.671	
III	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị													
IV	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và miền núi				12.334	12.334	12.334					12.334	12.334	
IV.1	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và miền núi				12.334	12.334	12.334					12.334	12.334	
*	Cấp huyện				1.337	1.337	1.337		1.337	1.337				
	BQL dự án đầu tư xây dựng				1.337	1.337	1.337		1.337	1.337				
1	Thủy Lợi Đăk Kôn thôn Kung Rang, xã Ngọc Linh	Xã Ngọc Linh	Đắp đầu mơi, kiên cố hóa kênh mương L = 100m, kích thước 40*30cm	2022	300	300	300		300	300				

TT	Công trình, hoạt động	Địa điểm	Quy mô	Thời gian	Tổng vốn đầu tư	Vốn đã bố trí GD 2021-2025	Trong đó		Vốn đã bố trí đến hết 2023	Trong đó		Kế hoạch 2024-2025	Trong đó	
							ĐTPT	SN		ĐTPT	SN		ĐTPT	SN
2	Thủy Lợi Chiềng Tuôn thôn Kung Rang, xã Ngọc Linh	Xã Ngọc Linh	Đập đầu mối, kiên cố hóa kênh mương L = 600m, kích thước 40*30cm	2022	1.037	1.037	1.037		1.037	1.037				
1	Xã Ngọc Linh				10.997	10.997	10.997		3.400	3.400		7.597	7.597	
1	Đường GTNT thôn Kung Rang xã Ngọc Linh	Kung Rang	Đường GTNT loại C; L=400m	2022	400	400	400		400	400				
2	Sửa chữa đường từ TT xã đi thôn Ngọc Súc	Xã Ngọc Linh	Sửa chữa, khắc phục tại các điểm bê tông bị nứt, vỡ với tổng chiều dài 3 Km	2022	500	500	500		500	500				
3	Đường GTNT Ngọc Hoàng - Măng Bút đi thôn Đăk Nai	Đăk Nai	Đường GTNT loại C; L=2450m	2023-2024	2.500	2.500	2.500		2.500	2.500				
4	Đường GTNT Ngọc Hoàng - Măng Bút đi thôn Kon Tuông	Kon Tuông	Đường GTNT loại C; L=1200m	2024-2025	1.200	1.200	1.200					1.200	1.200	
5	Sửa chữa đường từ cầu Đăk Đoan đi thôn Sa Múc	xã Ngọc Linh	Công trình GTNT cấp IV	2024-2025	697	697	697					697	697	
6	Đường GTNT Tân Rát đi khu sản xuất Vay Háy	Tân Rát	Đường GTNT loại C; L=1120m	2024-2025	1.100	1.100	1.100					1.100	1.100	
7	Đường từ tỉnh lộ 673 đi khu sản xuất Đăk Reo	Long Năng	Đường GTNT loại C; L=1120m	2025	1.100	1.100	1.100					1.100	1.100	
8	Đường GTNT Tu Dốp 2	Tu Dốp	Đường GTNT loại C; L=1200m	2025	1.200	1.200	1.200					1.200	1.200	
9	Đường GTNT thôn Sa Múc đi khu sản xuất Kiếp Tu	Sa Múc	Đường GTNT loại C; L=1250m	2025	1.300	1.300	1.300					1.300	1.300	
10	Đường GTNT Sa Múc đi KSX Dá Tối	Sa Múc	Đường GTNT loại C; L=900m	2025	1.000	1.000	1.000					1.000	1.000	
V	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực				3.487	3.487	3.487		3.485	3.485		2	2	
VI.1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xoá mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số				3.487	3.487	3.487		3.485	3.485		2	2	
1	Trường PTDTBT THCS xã Ngọc Linh	Xã Ngọc Linh	Xây mới 10 phòng ở giáo viên, 05 phòng ở học sinh	2022	3.487	3.487	3.487		3.485	3.485		2	2	
VI	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch				316	316	316					316	316	
VI.3	Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm văn hóa thể thao tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				316	316	316					316	316	
1	Xây dựng nhà rông thôn Long Năng xã Ngọc Linh	Thôn Long Năng	Công trình dân dụng cấp IV	2025	158	158	158					158	158	
2	Xây dựng nhà rông thôn Đăk Sun xã Ngọc Linh	Thôn Đăk Sun	Công trình dân dụng cấp IV	2025	158	158	158					158	158	

TT	Công trình, hoạt động	Địa điểm	Quy mô	Thời gian	Tổng vốn đầu tư	Vốn đã bố trí GD 2021-2025	Trong đó		Vốn đã bố trí đến hết 2023	Trong đó		Kế hoạch 2024-2025	Trong đó	
							ĐTPT	SN		ĐTPT	SN		ĐTPT	SN
VII	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát, đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình				349	349	349					349	349	
VI.1	Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				349	349	349					349	349	
1	Ứng dụng công nghệ thông tin, hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự	Xã Ngọc Linh	Xây dựng các điểm hỗ trợ đồng bào DTTS ứng dụng CNTT để phát triển kinh tế và đảm bảo ANTT trên địa bàn các xã, thị trấn	2022-2024	349	349	349					349	349	
B	CTMTQG giảm nghèo bền vững				1.040	1.040		1.040	520		520	520		520
C	CTMTQG xây dựng Nông thôn mới				2.333	2.333	1.706	627				2.333	1.706	627
-	Thủy lợi Ngọc Pông	Xã Ngọc Linh		2022	506	506	506					506	506	
-	Thủy lợi Crao Man	Xã Ngọc Linh		2022	600	600	600					600	600	
-	Đường giao thông liên thôn Ngọc Súc	Ngọc Linh		2022	600	600	600					600	600	
-	Thực hiện Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới: Mua bộ công Chiêng trang bị cho thôn Kung Rang	Xã Ngọc Linh		2022	50	50		50				50		50
-	Duy tu sửa chữa NSH thôn Lê Ngọc	Xã Ngọc Linh		2023	40	40		40				40		40
-	Kinh phí hoạt động của cơ quan chỉ đạo Chương trình	Xã Ngọc Linh		2022-2023	28	28		28				28		28
-	Các hoạt động khác tại các địa phương: Duy tu sửa chữa sinh hoạt thôn Đắk Nai	Xã Ngọc Linh		2023	25	25		25				25		25
-	Nâng cao chất lượng môi trường, xây dựng cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn: Thấp sáng đường làng ngõ xóm thôn Ngọc Súc, ...	Xã Ngọc Linh		2022-2023	38	38		38				38		38
-	Duy tu sửa chữa nước sinh hoạt thôn Ngọc Súc	Xã Ngọc Linh		2024	80	80		80				80		80
-	Điện thấp sáng dọc các tuyến đường nội thôn Đắk Sun	Xã Ngọc Linh		2024	120	120		120				120		120
-	Điện thấp sáng dọc các tuyến đường nội thôn Tân Rát	Xã Ngọc Linh		2024	100	100		100				100		100
-	Kinh phí quản lý chương trình	Xã Ngọc Linh		2024	56	56		56				56		56
-	Kinh phí xây dựng sân thể thao thôn Tu Dốp, Lê Toàn và Kung Rang	Xã Ngọc Linh		2024	90	90		90				90		90

Phụ lục 6: Nhu cầu đầu tư giai đoạn 2024 - 2030 xã Ngọc Linh

ĐVT: Triệu đồng

TT	Công trình, dự án	Quy mô	Mục tiêu đầu tư	Thời gian	Tổng nhu cầu đầu tư GBĐ 2024-2030	Nguồn vốn giai đoạn 2024 -2025	Trong đó				Nhu cầu giai đoạn 2026 - 2030	Trong đó			
							Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Vốn huy động khác	Nhân dân đóng góp		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Vốn huy động khác	Nhân dân đóng góp
					57.320	10.050	5.000	150	4.365	535	47.270	25.228	17.478	2.579	1.985
I	Đầu tư cơ sở hạ tầng				44.520	6.950	2.100		4.365	485	37.570	16.578	16.578	2.579	1.835
1	Đường GTNT từ đường Ngọc Hoàng - Măng Bút đi thôn Đắk Nai, xã Ngọc Linh	L=760m, Bn=Bm=3m	Đầu tư cứng hóa đường GTNT liên thôn	2024-2025	2.100	2.100	2.100								
2	Đầu tư mới hệ thống đường giao thông nông thôn để đạt chuẩn	Tổng chiều dài khoảng 20,5km	Đảm bảo vừa đạt chỉ tiêu về giao thông	2024-2030	20.000						20.000	9.090	9.090	910	910
3	Trường Mầm non xã Ngọc Linh: Khối phòng hành chính		Đảm bảo vừa đạt chỉ tiêu về trường học	2026-2030	4.000						4.000	1.800	1.800	200	200
4	Trường TH-THCS xã Ngọc Linh: Khối phòng phụ trợ (Nhà vệ sinh và khác)		Đảm bảo vừa đạt chỉ tiêu về trường học	2026-2030	1.500						1.500	675	675	75	75
5	Đầu tư trang thiết bị hệ thống truyền thanh xã Ngọc Linh để đảm bảo theo quy định và nhu cầu	Xây mới Trạm phát sóng, thay mới 28 cụm loa	Đảm bảo vừa đạt chỉ tiêu Thông tin và Tuyên thông	2026-2030	2.840						2.840	1.278	1.278	142	142
6	Hỗ trợ nhà tiêu, nhà tắm cho 43 hộ tại thôn Kung Rang và thôn Đắk Sun	43 hộ x định mức 10 triệu đồng/hộ	Đảm bảo tiêu chí môi trường	2024-2025	430						430			387	43
7	Hỗ trợ kinh phí triển khai nước sinh hoạt phân tán các thôn Tân Rát, Tu Dốp, Lê Ngọc và Sa Múc	Hỗ trợ 250 hộ	Đảm bảo tiêu chí môi trường	2024-2025	500						500			450	50
8	Hỗ trợ kinh phí xóa nhà tạm	97 căn x 50 triệu đồng/căn	Đảm bảo tiêu chí nhà ở dân cư	2024-2025	4.850	4.850			4.365	485					
9	Trường Mầm non xã Ngọc Linh	Khối phòng điều dưỡng, chăm sóc trẻ, phòng bộ môn, khối phòng tổ chức nấu ăn, khối phòng phụ trợ	Đảm bảo vừa đạt chỉ tiêu về trường học	2026-2030	4.300						4.300	1.935	1.935	215	215
10	Trường TH-THCS xã Ngọc Linh	phòng học bộ môn Công nghệ, KHTN, phòng học ngoại ngữ; trang thiết bị, đồ dùng dạy học	Đảm bảo vừa đạt chỉ tiêu về trường học	2026-2030	4.000						4.000	1.800	1.800	200	200
II	Hỗ trợ đào tạo nghề, phát triển sản xuất, cải thiện sinh kế, nâng cao thu nhập người dân				12.800	3.100	2.900	150		50	9.700	8.650	900		150
1	Đào tạo nghề nông nghiệp		Tối thiểu 02 lớp/năm (khoảng 35 học viên/lớp)	2024-2030	2.100	600	600				1.500	1.500			
2	Đào tạo nghề phi nông nghiệp		Tối thiểu 02 lớp/năm (khoảng 35 học viên/lớp)	2024-2030	1.540	440	440				1.100	1.100			
3	Tổ chức các đợt tập huấn nâng cao năng lực, kỹ thuật sản xuất, chăm sóc cây trồng, vật nuôi		Tối thiểu 02 đợt/năm (khoảng 35 học viên/đợt)	2024-2030	1.540	440	440				1.100	1.100			
4	Triển khai các mô hình phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo		Tối thiểu 02 mô hình/năm	2024-2030	3.900	900	700	150		50	3.000	1.950	900		150
5	Hỗ trợ xây dựng mô hình khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh		Tối thiểu 02 mô hình/năm	2024-2030	3.720	720	720				3.000	3.000			